Phụ lục VI

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 325 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thực hiện tại BPMC	Không thực hiện tại BPMC
I. Tư pháp				
(1) Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật				
1.	2.000930.000.00.00.H16	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	x	
2.	2.000350.000.00.00.H16	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	x	
3.	2.002080.000.00.00.H16	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	x	
4.	2.001457.000.00.00.H16	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	x	
5.	2.000333.000.00.00.H16	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	x	
6.	2.000373.000.00.00.H16	Thủ tục công nhận hòa giải viên	x	
7.	2.001449.000.00.00.H16	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	x	
8.	2.000950.000.00.00.H16	Thủ tục bầu tổ trưởng tổ hòa giải	x	
9.	1.002211.000.00.00.H16	Thủ tục bầu hòa giải viên	x	
(2) Lĩnh vực Bồi thường nhà nước				
10.	2.002165.000.00.00.H16	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	x	
(3) Lĩnh vực Nuôi con nuôi				
11.	1.003005.000.00.00.H16	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	x	
12.	2.001255.000.00.00.H16	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	x	
(4) Lĩnh vực Chứng thực				
13.	2.001016.000.00.00.H16	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	x	
14.	2.001406.000.00.00.H16	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	x	
15.	2.001009.000.00.00.H16	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở	x	
16.	2.001035.000.00.00.H16	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	x	

17.	2.001019.000.00.00.H16	Thủ tục chứng thực di chúc	x	
18.	2.000908.000.00.00.H16	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc		x
19.	2.000884.000.00.00.H16	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	x	
20.	2.000815.000.00.00.H16	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	x	
(5) Lĩnh vực Nuôi con nuôi				
21.	2.001263.000.00.00.H16	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	x	
(6) Lĩnh vực Hộ tịch				
22.	2.000986.000.00.00.H16	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	x	
23.	2.001023.000.00.00.H16	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	x	
24.	1.004884.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	x	
25.	1.004873.000.00.00.H16	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x	
26.	1.004845.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	x	
27.	1.004837.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký giám hộ	x	
28.	1.004827.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	x	
29.	1.000080.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	x	
30.	1.000094.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	x	
31.	1.000110.000.00.00.H16	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	x	
32.	1.000419.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động		x
33.	1.000593.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động		x
34.	1.003583.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động		x
35.	1.000656.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký khai tử	x	
36.	1.005461.000.00.00.H16	Đăng ký lại khai tử	x	
37.	1.000689.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	x	
38.	1.001022.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	x	
39.	1.000894.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký kết hôn	x	
40.	1.004746.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	x	

41.	1.001193.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký khai sinh	x	
42.	1.004772.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	x	
43.	1.004859.000.00.00.H16	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	x	
II. Lao động – Thương binh và Xã hội				
(1) Lĩnh vực Trẻ em				
44.	2.001944.000.00.00.H16	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	x	
45.	2.001947.000.00.00.H16	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	x	
46.	1.004941.000.00.00.H16	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	x	
47.	2.001942.000.00.00.H16	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	x	
(2) Lĩnh vực Bảo trợ xã hội				
48.	1.001699.000.00.00.H16	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	x	
49.	2.000751.000.00.00.H16	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	x	
50.	2.000744.000.00.00.H16	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	x	
51.	1.001653.000.00.00.H16	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	x	
52.	2.000355.000.00.00.H16	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	x	
53.	1.000489.000.00.00.H16	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	x	
54.	1.000506.000.00.00.H16	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	x	
(3) Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội				
55.	1.000132.000.00.00.H16	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	x	
56.	1.003521.000.00.00.H16	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	x	
(4) Lĩnh vực Người có công				
57.	2.001382.000.00.00.H16	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	x	
58.	1.003337.000.00.00.H16	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	x	

III. Y tế				
(1) Lĩnh vực Dân số				
59.	2.001088.000.00.00.H16	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	x	
60.	1.002192.000.00.00.H16	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	x	
IV. Tài nguyên và Môi trường				
(1) Lĩnh vực Môi trường				
61.	1.004082.000.00.00.H16	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	x	
62.	1.004273.000.00.00.H16	Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường	x	
(2) Lĩnh vực Đất đai				
63.	1.003554.000.00.00.H16	Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)	x	
V. Lĩnh vực Tiếp công dân và xử lý đơn thư				
(1) Lĩnh vực Xử lý đơn thư				
64.	2.001801.000.00.00.H16	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	x	
(2) Lĩnh vực Tiếp công dân				
65.	2.001909.000.00.00.H16	thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	x	
(3) Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại, tố cáo				
66.	1.005460.000.00.00.H16	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	x	
67.	2.001925.000.00.00.H16	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	x	
VI. Giáo dục và Đào tạo				
(1) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				
68.	1.004441.000.00.00.H16	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	x	
69.	1.004443.000.00.00.H16	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	x	
70.	1.004492.000.00.00.H16	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	x	
71.	1.004485.000.00.00.H16	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	x	
(2) Lĩnh vực Giáo dục Mầm non				
72.	2.001810.000.00.00.H16	giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	x	
VII. Công thương				
(1) Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện				

73.	2.000184.000.00.00.H16	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	x	
74.	2.000206.000.00.00.H16	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	x	
VIII. Nội vụ				
(1) Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ				
75.	1.001156.000.00.00.H16	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	x	
76.	1.001028.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	x	
77.	1.001109.000.00.00.H16	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	x	
78.	1.001098.000.00.00.H16	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	x	
79.	1.001090.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	x	
80.	1.001055.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	x	
81.	2.000509.000.00.00.H16	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	x	
82.	1.001167.000.00.00.H16	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	x	
83.	1.001085.000.00.00.H16	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	x	
84.	1.001078.000.00.00.H16	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	x	
(2) Lĩnh vực Thi đua - khen thưởng				
85.	2.000305.000.00.00.H16	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	x	
86.	2.000337.000.00.00.H16	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	x	
87.	2.000346.000.00.00.H16	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	x	
88.	1.000775.000.00.00.H16	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	x	
89.	1.000748.000.00.00.H16	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	x	
IX. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
(1) Thủy lợi				

90.	1.003440.000.00.00.H16	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	x	
91.	1.003446.000.00.00.H16	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	x	
92.	2.001621.000.00.00.H16	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	x	
(2) Lĩnh vực Trồng trọt				
93.	1.008004.000.00.00.H16	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	x	
(3) Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường				
94.	1.008838.000.00.00.H16	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	x	
(4) Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai				
95.	2.002161.000.00.00.H16	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	x	
96.	2.002162.000.00.00.H16	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	x	
97.	2.002163.000.00.00.H16	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	x	
(5) Lĩnh vực Nông nghiệp				
98.	1.003596.000.00.00.H16	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	x	
X. Kế hoạch và Đầu tư				
(1) Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tá				
99.	2.002227.000.00.00.H16	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	x	
100.	2.002226.000.00.00.H16	Thông báo thành lập tổ hợp tác	x	
101.	2.002228.000.00.00.H16	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	x	
XI. Văn hoá, Thể thao du lịch				
(1) Lĩnh vực Thư viện				
102.	1.008901.000.00.00.H16	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	x	
103.	1.008902.000.00.00.H16	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	x	
104.	1.008903.000.00.00.H16	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	x	
(2) Lĩnh vực Thể dục thể thao				
105.	2.000794.000.00.00.H16	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	x	
(3) Lĩnh vực Văn hóa cơ sở				

106.	1.000954.000.00.00.H16	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	x	
107.	1.001120.000.00.00.H16	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	x	
108.	1.003622.000.00.00.H16	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	x	
XII. Xây dựng				
(1) Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc				
109.	1.008456.000.00.00.H16	Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	x	

Tổng số: 109 TTHC.